

Số: /BC-UBND

Nam Phước, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý 2 năm 2026

1. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN 6 tháng đầu năm 2026 là 287.243 triệu đồng(trđ), nếu loại trừ số thu chuyển nguồn năm trước là 59.414 trđ thì số phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2026 là: 227.829 trđ, đạt 54,7% so với dự toán xã giao. Cụ thể:

a. Thu nội địa: 47.873 trđ, đạt 46,3% so với DT xã giao, gồm:

- Thu nội địa (loại trừ thu tiền sử dụng đất): 41.042 trđ, đạt 56% so với DT xã giao.

- Thu tiền sử dụng đất : 6.831 trđ, đạt 22,4% so với DT xã giao.

b. Thu đóng góp : 1.716 trđ.

c. Thu chuyển nguồn : 59.414 trđ

d. Thu bổ sung từ NS cấp trên : 178.240 trđ

2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương là 163.114 trđ, đạt 42,2% so với DT xã giao, cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

- Chi đầu tư phát triển : 18.489 trđ đạt 44,3% so với DT xã giao.

- Chi thường xuyên : 144.625 trđ, đạt 42,9% so với DT xã giao.

3. Đánh giá về tình hình thực hiện dự toán thu, chi và cân đối ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2026

a) Về thu ngân sách:

Công tác thu ngân sách ước 6 tháng đầu năm 2026 đạt kết quả tích cực, tổng thu NSNN trên địa bàn và thu điều tiết ngân sách xã đều đạt so với dự toán giao (không bao gồm thu tiền sử dụng đất). Kết quả này thể hiện sự chủ động trong phối hợp với cơ quan thuế, bám sát nguồn thu lớn, nhất là nguồn thu thuế của Doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh Tuy nhiên, thu ngân sách nhà nước chưa thật sự bền vững. Một số khoản thu đạt thấp so với dự toán và tiến độ bình quân như: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 18%, thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản đạt 15%; thu tiền sử dụng đất 22,6%. Nguyên nhân do một số khoản thu phụ thuộc vào tiến độ kê khai, lập bộ, biến động thị trường và khả năng phát sinh nguồn thu thực tế trên địa bàn.

b) Về chi ngân sách:

Điều hành chi ngân sách theo tiến độ thu và bám sát dự toán được giao. Thực hiện nghiêm chỉ đạo tiết kiệm chi, về cắt giảm chi tỷ lệ thường xuyên theo Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 22/5/2026; tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị. Giải quyết kịp thời các chế độ chính sách, chi hỗ trợ, thăm hỏi gia đình chính sách, người có công, thân nhân liệt sỹ và các đối tượng bảo trợ xã hội. Đảm bảo kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã. Đồng thời cân đối đảm bảo cho một số nhiệm vụ chi phát sinh ngoài dự toán phục vụ nhiệm vụ chính trị của xã.

Trên đây là thuyết minh báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của xã Nam Phước./.

Nơi nhận:

- TVĐU; TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các ngành, Đoàn thể của xã;
- Lưu: VT, KT, Ph (10b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Khánh

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG CÁC KHOẢN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ

QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của UBND xã Nam Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
A	B	C	D	1=2+3	2	3	4	5	6	7=1-4	8=4-5	9=1-5-6
	TỔNG CỘNG (=A+B)			151.668	125.380	26.288	88.603	132.181	-	63.065	(43.578)	19.487
A	CHI ĐẦU TƯ (=I+II)			36.336	36.336	-	18.049	35.706	-	18.287	(17.657)	630
I	NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG (=I.1+I.2)			-						-	-	-
I.1	Vốn thực hiện các dự án			-						-	-	-
	<i>Chi tiết theo dự án</i>			-						-	-	-
				-						-	-	-
I.2	Vốn thực hiện 03 CT MQQG			-						-	-	-
	<i>Trong đó:</i>			-						-	-	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới			-						-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			-						-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-						-	-	-
II	NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (=II.1+II.2)			36.336	36.336	-	18.049	35.706	-	18.287	(17.657)	630
II.1	Vốn thực hiện các dự án			35.706,000	35.706,000	-	18.049,489	35.706,000	-	17.657	(17.657)	-
II.1.1	Các dự án giai đoạn 2021 - 2025			2.945,617	2.945,617		1.267,161	2.945,617				
II.1.1.1	Các dự án thuộc chương trình MTQG xây dựng NTM			710,296	710,296		-	710,296				
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			710,296	710,296		-	710,296				
1	Giao thông nội đồng Hà Đức, Hà Thanh thôn Vĩnh Nam (*)			15,434	15,434			15,434				
2	Điện chiếu sáng tuyến Bà Nuôi - Đập Đồng Bình (*)			79,650	79,650			79,650				
3	Di dời trụ điện sau khi mở rộng đường xây dựng nông thôn mới xã Duy Phước năm 2023			51,251	51,251			51,251				
4	Di dời trụ điện sau khi mở rộng đường xây dựng nông thôn mới xã Duy Vĩnh năm 2023 (*)			28,730	28,730			28,730				
5	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; Hạng mục: Hạ tầng điểm du lịch Trà Nhiều			55,000	55,000			55,000				
6	Điện chiếu sáng tuyến đường từ Nam Hòa đến giáp đường ĐH4.DX			46,990	46,990			46,990				
7	Cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn (cảnh quan cây xanh khu trung tâm xã)			58,677	58,677			58,677				

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
8	Cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn (cảnh quan cây xanh thôn Trà Đông)			23,983	23,983			23,983				
9	Cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn (cảnh quan cây xanh thôn Hà Mỹ)			16,854	16,854			16,854				
10	Cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn (cảnh quan cây xanh thôn Hà Nam)			16,628	16,628			16,628				
11	Cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn (cảnh quan cây xanh khu trung tâm xã) giai đoạn 2			27,298	27,298			27,298				
12	Cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn (cảnh quan cây xanh thôn Đông Bình)			16,762	16,762			16,762				
13	Cơ sở hạ tầng cảnh quan nông thôn (cảnh quan cây xanh thôn Vĩnh Nam)			17,289	17,289			17,289				
14	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm; Hạng mục: Nhà đa năng			92,567	92,567			92,567				
15	Xây mới nhà văn hóa thôn Đông Bình			163,183	163,183			163,183				
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch</i>											
<i>c</i>	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch</i>											
<i>d</i>	<i>Dự án khởi công mới năm kế hoạch</i>											
<i>e</i>	<i>Dự phòng phân bổ sau</i>											
II.1.1.2	Nghị quyết số 03/2021/NQ- HĐND ngày 13/1/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam			72,804	72,804		-	72,804				
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch</i>			72,804	72,804		-	72,804				
16	Hệ thống điện 3 pha cung cấp điện cho trạm bơm phục vụ chống hạn vùng Vĩnh Nam, cuối kênh Xuyên Đông			72,804	72,804			72,804				
<i>b</i>	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch</i>											
<i>c</i>	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch</i>											
<i>d</i>	<i>Dự án khởi công mới năm kế hoạch</i>											
<i>e</i>	<i>Dự phòng phân bổ sau</i>											
II.1.1.3	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam			1.540,000	1.540,000		1.033,195	1.540,000				
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch</i>			1.540,000	1.540,000		1.033,195	1.540,000				
17	Đường giao thông nông thôn xã Duy Vinh năm 2021; HM: Bê tông hóa mặt đường (*)			1.200,000	1.200,000		1.033,195	1.200,000				

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
18	Đường giao thông nông thôn xã Duy Vinh năm 2022; HM: Bê tông hóa mặt đường			340,000	340,000			340,000				
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch											
c	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch											
d	Dự án khởi công mới năm kế hoạch											
e	Dự phòng phân bổ sau											
II.1.1.4	Danh mục các dự án khác			622,517	622,517		233,966	622,517				
a	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm kế hoạch			622,517	622,517		233,966	622,517				
19	Nghĩa trang liệt sĩ xã Duy Vinh (*)			126,899	126,899			126,899				
20	Trụ sở làm việc UBND xã; Hạng mục: Nhà vệ sinh tại bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ (*)			5,928	5,928			5,928				
21	Mở rộng tuyến đường bà Nuôi đi Đông Bình			255,724	255,724			255,724				
22	Nâng cấp kênh 19/5 (*)			233,966	233,966		233,966	233,966				
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm kế hoạch							-				
c	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm kế hoạch											
d	Dự án khởi công mới năm kế hoạch											
e	Dự phòng phân bổ sau											
II.1.2	Dự án dự kiến khởi công mới năm 2026			32.760	32.760		16.782	32.760			(15.978)	-
II.1.2.1	Giao thông			14.166	14.166		5.220	14.166				
1	Tuyến đường ĐH4 đi Cẩm Kim; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến			1.160,000	1.160,000		417,484	1.160,000				
2	Tuyến đường đội 21, thôn Cầu Lâu Tây đi đường ĐH3 Điện Bàn			1.160,000	1.160,000		1.146,275	1.160,000				
3	Nâng cấp tuyến đường Thu Bồn; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến			4.240,000	4.240,000		1.423,468	4.240,000				
4	Nâng cấp tuyến đường Au Cơ đoạn từ nhà máy nước đi tuyến đường Thu Bồn; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến			2.555,566	2.555,566		1.048,012	2.555,566				
5	Tuyến đường nối ĐH4 đi Nam Hòa; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình trên tuyến			5.050,000	5.050,000		1.184,913	5.050,000				
II.1.2.2	Thủy lợi			5.101,000	5.101,000		3.936,830	5.101,000				
6	Kiên cố hóa kênh mương các thôn Xuyên Đông, Phước Xuyên, Long Xuyên 1			1.305,000	1.305,000		765,487	1.305,000				

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
7	Kiên cố hóa kênh mương: tuyến kênh KN4, tuyến kênh từ chùa Diêu Pháp đi Cồn Bè			1.121,000	1.121,000		591,198	1.121,000				
8	Kiên cố hóa kênh mương: Tuyến kênh Đồng Sâu; Tuyến kênh đổi diện UBND xã Duy Phước cũ đi lô 36; Tuyến kênh cánh đồng Bà Dạy đội 11, thôn Hà Nhuận			1.045,000	1.045,000		1.045,000	1.045,000				
9	Kiên cố hóa kênh mương: Tuyến kênh từ đường ĐH 3 ra lô 11; Tuyến kênh cánh đồng Hà Thanh (trên); Kênh tưới đồng Rộc Năng			980,000	980,000		885,145	980,000				
10	Tuyến kênh 2/9 cánh đồng Xuyên Tây, Bình An			650,000	650,000		650,000	650,000				
II.1.2.3	Giáo dục, đào tạo			10.743,817	10.743,817		4.968,146	10.743,817				
11	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học số 2 Nam Phước (Điểm trường Bình An)			1.355,000	1.355,000		1.298,090	1.355,000				
12	Trường Tiểu học số 1 Nam Phước (điểm trường Châu Hiệp); Hạng mục: Xây dựng mới khu nhà lớp học, sân trường và các hạng mục phụ trợ			4.713,817	4.713,817		246,345	4.713,817				
13	Nâng cấp trường Mẫu giáo Duy Vinh (điểm trường Đông Bình); Hạng mục: Nâng cấp nhà lớp học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ			1.665,000	1.665,000		766,010	1.665,000				
14	Trường Tiểu học số 2 Nam Phước (điểm trường chính): HM: Xây mới nhà vệ sinh, thay mái tôn dẫy phòng học 02 tầng chính giữa, và các hạng mục phụ trợ			905,000	905,000		804,527	905,000				
15	Trường Tiểu học số 1 Nam Phước (điểm trường chính); Hạng mục: Xây mới nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác			845,000	845,000		809,409	845,000				
16	Sửa chữa trường các trường Mẫu giáo, Tiểu học, trung học cơ sở			1.260,000	1.260,000		1.043,765	1.260,000				
II.1.2.4	Hạ tầng kỹ thuật			2.750,000	2.750,000		2.657,200	2.750,000				
17	Hệ thống điện chiếu sáng: Tuyến đường ĐH4 đi Cẩm Kim, Tuyến đường từ nhà ông Đỗ Văn Hồng đi nhà ông Trần Văn Triều (Đông Bình), Tuyến đường nối trục thôn Hà Mỹ			710,000	710,000		686,621	710,000				

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
18	Hệ thống điện chiếu sáng: Tuyến đường Thu Bồn; Hệ thống điện chiếu sáng Tuyến đường đội 21, thôn Cây Lâu Tây			820,000	820,000		792,657	820,000				
19	Hệ thống điện chiếu sáng đường Trần Thị Lý, Tiểu La, Lê Thiện Trì			450,000	450,000		413,868	450,000				
20	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường Từ Võ Dân đi thôn Trà Đông (tuyến đê biển Thi Lai đi Trà Đông)			770,000	770,000		764,054	770,000				
II.2	Vốn thực hiện 03 CT MTQG			630	630		-	-		630	-	630
	<i>Trong đó:</i>			-						-	-	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới			-						-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			-						-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-						-	-	-
B	CHI THUỞNG XUYỀN (=I+II)			115.332	89.044	26.288	70.554	96.475	-	44.778	(25.921)	18.857
I	NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ			79.708	53.420	26.288	52.742	60.851	-	19.551	(694)	18.857
1.1	Bổ sung đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49trđ - 2,34trđ			39.101	39.101		19.551	39.101		19.551	(19.551)	-
1.2	Tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ			6.421	6.421		3.211	6.421				
1.3	Kinh phí thực hiện cuộc vận động " toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và NQ 11/2018/NQ-HĐND của HĐND ỉnh Quảng Nam (cũ)			204	204		102	204				
1.4	Chính sách BHYT đối tượng BTXH theo Nghị quyết 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam			632	632		316	632				
1.5	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách Người có công CM và bảo trợ xã hội theo NQ 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam			968	968		484	968				

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
1.6	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam			4.632	4.632		2.316	4.632				
1.7	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam			950	950		475	950				
1.8	Viện trợ không hoàn lại (dự án do UBND thành phố phê duyệt)			512	512		-	512				
1.9	Kinh phí phục vụ bầu cử ĐBQH và HĐND các cấp (đợt 1)	415/QĐ-UBND		3.846		3.846	3.846	3.846		-	-	-
1.10	Kinh phí quà tết hộ nghèo theo NQ 39/2025	453/QĐ-UBND		102		102	102	101		-	1	1
1.11	Kinh phí quà tết hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo NQ 39/2025	620/QĐ-UBND		3		3	3	3		-	-	-
1.12	BS KP mua sắm xe tập trung	863/QĐ-UBND		1.600		1.600	1.600			-	1.600	1.600
1.13	Kinh phí phục vụ bầu cử ĐBQH và HĐND các cấp (đợt 2)	929/QĐ-UBND	10959	627		627	627	285		-	342	342
1.14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng(phụ cấp trách nhiệm các chức vụ chỉ huy trưởng THPT Sào Nam, TT y tế D Xuyên)	1145/QĐ-UBND		3		3	3	3		-	-	-
1.15	Kinh phí hỗ trợ Tết Bính Ngọ theo NQ 01	1348/QĐ-UBND		1.411		1.411	1.411	1.409		-	2	2
1.16	Kinh phí Pháp lệnh ưu đãi người có công	1752/QĐ-UBND	10959	837		837	837	837		-	1	1
1.17	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	1947/QĐ-UBND		1.581		1.581	1.581	949		-	632	632
1.18	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ 52	2217/QĐ-UBND		13.199		13.199	13.199	-		-	13.199	13.199
1.19	Kinh phí thực hiện NQ04/2025 (đợt 2)	2604/QĐ-UBND		58		58	58	-		-	58	58
1.20	Bổ sung KP hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa NQ 21/2025 đợt 1 năm 2026	2816/QĐ-UBND		1.642		1.642	1.642	-		-	1.642	1.642
1.21	Bổ sung KP hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa NQ 21/2025 đợt 1 năm 2026	2883/QĐ-UBND		1.380		1.380	1.380	-		-	1.380	1.380
				-			-	-		-	-	-
				-				-		-	-	-
				-				-		-	-	-
II	NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG (=II.1+II.2)			35.624	35.624	-	17.812	35.624	-	17.812	(17.812)	-

TT	NỘI DUNG	Quyết định BS của UBND TP	Mã CTMT	Tổng dự toán (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Gồm:		Dự toán thực rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán đã sử dụng (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Nộp giảm dự toán (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại chưa sử dụng theo số rút tại KBNN (lũy kế tới kỳ báo cáo)	Tổng dự toán còn lại theo quyết định (lũy kế tới kỳ báo cáo)
					Dự toán TP giao đầu năm	Dự toán TP bổ sung trong năm (lũy kế tới kỳ báo cáo)						
II.1	Vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ			35.624	35.624	-	17.812	35.624	-	17.812	(17.812)	-
	Chính sách mua thẻ cho Người có công Cách Mạng			1.568	1.568		784	1.568		784	(784)	-
	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với CM theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi Người có công CM			34.056	34.056		17.028	34.056		17.028	(17.028)	-
II.2	Vốn thực hiện 03 CT MQQG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>			-						-	-	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới			-						-	-	-
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			-						-	-	-
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			-						-	-	-

Ghi chú: * tổng dự toán đã sử dụng tại cột số 5 là tổng dự toán đã phân bổ cho các đơn vị dự toán trực thuộc

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ II NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Nam Phước)
Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện quý II so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1		3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	416.863	120.788	287.243	68,9	
I	Thu nội địa	103.500	23.983	47.873	46,3	
II	Thu đóng góp		878	1.716		
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			59.414		
IV	Thu bổ sung từ NS cấp trên	313.363	95.927	178.240	56,9	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	386.203	116.762	276.453	71,6	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	72.840	20.835	38.799	53,3	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	17.559	4.344	8.230	46,9	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	0		0		
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	55.281	16.491	30.569	55,3	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	313.363	95.927	178.240	56,9	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	223.689	55.922	111.844	50,0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	89.674	40.005	66.396	74,0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0		59.414		
C	TỔNG CHI NSDP	386.203	86.422	163.114	42,2	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	385.503	86.422	163.114	42,3	
1	Chi đầu tư phát triển	41.776	15.570	18.489	44,3	
2	Chi thường xuyên	337.413	70.852	144.625	42,9	
3	Chi cho vay	0		0		
4	Chi viện trợ	512		0		
5	Chi trả nợ lãi	0		0		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		0		
7	Dự phòng NSNN	5.802		0		
8	Các nhiệm vụ chi khác	0		0		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP			0		
III	Chi tạo nguồn CCTL	700				

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Nam Phước)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện		Thực hiện Quý II so (%)	
			Quý II. NSX	Lũy kế 6 tháng	Dự toán. NSX	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG THU NSNN (A+B)	416.863	120.788	287.243	68,9	0
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)	103.500	24.861	109.003	105,3	
I	Thu nội địa	103.500	23.983	47.873	46,3	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	0				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	900	215	396	43,9	
3	Thu từ DNNN địa phương		19	613		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	37.210	12.465	23.378	62,8	
5	Thuế thu nhập cá nhân	12.270	2.270	5.616	45,8	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0				
7	Các loại phí, lệ phí	13.870	3.660	7.314	52,7	
	<i>Tr đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>11.590</i>	<i>3.510</i>	<i>7.004</i>	<i>60,4</i>	
8	Các khoản thu về nhà, đất	34.760	3.540	8.450	24,3	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	<i>0</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>2.650</i>	<i>334</i>	<i>476</i>	<i>18,0</i>	
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>1.860</i>	<i>729</i>	<i>1.143</i>	<i>61,5</i>	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>30.250</i>	<i>2.478</i>	<i>6.831</i>	<i>22,6</i>	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>					
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
11	Thu từ hoạt động xổ số					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển	30				
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	620	93	92,7	15,0	
15	Thu khác ngân sách	3.840	1.721	2.015	52,5	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện		Thực hiện Quý II so (%)	
			Quý II. NSX	Lũy kế 6 tháng	Dự toán. NSX	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
V	Thu chuyển nguồn			59.414		
VI	Thu huy động, đóng góp		878	1.716		
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	313.363	95.927	178.240	56,9	
1	Thu BS cân đối	223.689	55.922	111.844	50,0	
2	Thu BS Mục tiêu	89.674	40.005	66.396	74,0	
C	THU NSX ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	72.840	20.835	38.799	53,3	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW, TP và NSX	55.281	16.491	30.569	55,3	
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	17.559	4.344	8.230	46,9	

(*) Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm thu huy động, đóng góp

CÔNG KHAI THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Nam Phước)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Thực hiện Quý II so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	386.203	86.422	163.114	42,24	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	386.203	86.422	163.114	42,24	
I	Chi đầu tư phát triển	41.776	15.570	18.489	44,26	
II	Chi trả nợ lãi	0	0	0		
III	Chi thường xuyên	337.413	70.852	144.625	42,86	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	85.581	31.696	59.021	68,97	
	- 10% Tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL	8.615				
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.000		0	0	0
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ	512				
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		0		0
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.802		0	0	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giãn biên chế	700		0		
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTP CHO NSX	0		0	0	0
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	0		0		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	0		0		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					